



FACTORS INFLUENCING THE INTENTION TO WORK IN THE ACCOUNTING FIELD: A STUDY AT THE UNIVERSITY OF FINANCE - MARKETING

Chu Thi Thuong^{1*}, Vuong Thi Thanh Nhan¹, Nguyen Thi Minh Hang¹

¹University of Finance – Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfm.v15i9.574 <i>Received:</i> July 24, 2024 <i>Accepted:</i> September 04, 2024 <i>Published:</i> December 25, 2024 Keywords: Accounting; Career choice; Intention; TRA. JEL codes: M41, J24, D81, D91	The study focuses on the factors influencing the intention of students at the University of Finance – Marketing to work in the accounting field, based on the Theory of Reasoned Action (TRA). The aim is to identify and analyze the impact of factors such as intrinsic value, financial rewards, career recognition, job market conditions, and faculty on the intention to pursue a career in accounting and auditing. Data was collected from 312 students via an online questionnaire and analyzed using SPSS 26.0. The research methods include Cronbach's Alpha reliability analysis, Exploratory Factor Analysis (EFA), and linear regression analysis. The results indicate that all the factors studied have a significant impact on the intention to work in the accounting field. Among these, faculty has the strongest influence, followed by intrinsic value, job market conditions, financial rewards, and career recognition. All these factors play a crucial role in maintaining students' career choices in accounting. The findings offer several recommendations for the university and relevant authorities on creating solutions and policies that motivate students to stay committed to their chosen career path, prevent the waste of social resources, and cultivate a high-quality accounting workforce for the economy.

*Corresponding author:

Email: chuthuong@ufm.edu.vn



**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH LÀM VIỆC ĐÚNG NGÀNH KẾ TOÁN:
NGHIÊN CỨU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING**

Chu Thị Thương^{1*}, Vương Thị Thanh Nhân¹, Nguyễn Thị Minh Hằng¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfm.v15i9.574 Ngày nhận: 24/07/2024 Ngày nhận lại: 04/09/2024 Ngày đăng: 25/12/2024 Từ khóa: Kế toán; Lựa chọn nghề nghiệp; TRA; Ý định. JEL: M41, J24, D81, D91	Nghiên cứu tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên tại Trường Đại học Tài chính – Marketing, dựa trên lý thuyết hành động hợp lý (TRA). Mục tiêu là xác định và phân tích tác động của các yếu tố như giá trị nội tại, phần thưởng tài chính, công nhận nghề nghiệp, thị trường việc làm và giảng viên đến ý định theo đuổi nghề kế toán, kiểm toán. Dữ liệu được thu thập từ 312 sinh viên qua bảng câu hỏi trực tuyến và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Phương pháp nghiên cứu bao gồm phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy các yếu tố được nghiên cứu đều có tác động đáng kể đến ý định làm việc đúng ngành kế toán. Trong đó, giảng viên có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là giá trị nội tại, thị trường việc làm, phần thưởng tài chính và công nhận nghề nghiệp. Tất cả các yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Kết quả của nghiên cứu đã mang đến một số gợi ý cho nhà trường, các cơ quan chức năng trong việc đề ra các giải pháp, chính sách nhằm mang đến động lực cho sinh viên để duy trì theo đuổi con đường mình đã chọn, tránh lãng phí nguồn lực xã hội và tạo ra nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao cho nền kinh tế.

1. Giới thiệu

Mọi sinh viên chắc chắn đều muốn có một sự nghiệp tốt và đầy hứa hẹn cho tương lai của mình (Heyneman & Lee, 2016). Để có được sự nghiệp đầy hứa hẹn, sinh viên được kỳ vọng sẽ thúc đẩy bản thân để có được sự nghiệp mà họ mong muốn (Batoool & Ghayas, 2020). Lựa

chọn nghề nghiệp là một quá trình hoặc hoạt động mà cá nhân chuẩn bị bước vào sự nghiệp liên quan đến công việc thông qua một loạt các quy trình hoạt động có định hướng và có hệ thống để chọn nghề nghiệp như mong muốn (Kossek & Ollier-Malaterre, 2020; Sullivan & Al Ariss, 2019). Kế toán là một trong những chuyên ngành về kinh tế, đang có nhu cầu lớn của sinh viên hiện nay. Sinh viên thường chọn chuyên ngành kế toán, được thúc đẩy bởi mong muốn trở thành chuyên gia kế toán (Enget và

**Tác giả liên hệ:*
Email: chuthuong@ufm.edu.vn

cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, họ cũng được thúc đẩy bằng cách giả định rằng nghề kế toán sẽ cần thiết cho nhiều tổ chức và công ty (Hiebl, 2018; Oboh & Ajibolade, 2017).

Kế toán là nghề rất cần thiết và cũng được coi là có triển vọng tươi sáng trong thế giới việc làm vì nghề này mang đến thách thức và kinh nghiệm học tập (Sugahara & Boland, 2014). Nghề này cũng mang đến hy vọng tìm được một công việc đầy thử thách và đa dạng vì có thể tìm kiếm cơ hội ở nhiều nơi và nhiều công ty khác nhau với các đặc điểm và điều kiện khác nhau (Inegbedion, và cộng sự, 2020; Inceoglu và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, công nghệ, toàn cầu hóa, các mối quan hệ kinh doanh mới và môi trường kinh tế đa ngành đã biến đổi nghề kế toán (Hopper và cộng sự, 2017; Baskerville & Hay, 2010). Bất kỳ thay đổi nào trong số này đều có thể ảnh hưởng đến những người chọn chuyên ngành kế toán và các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn công việc của họ trong lĩnh vực này (Omar và cộng sự, 2015; Garkaz và cộng sự, 2011).

Các nghiên cứu tập trung vào lựa chọn nghề nghiệp dựa trên kế toán (Byrne và cộng sự, 2012; Jackling & Calero, 2006; Tan & Laswad, 2006; Mauldin và cộng sự, 2000; Ahmed và cộng sự, 1997; Felton và cộng sự, 1994) đã cho thấy rằng một loạt các yếu tố như ảnh hưởng của người khác, yếu tố nội tại, cân nhắc về tài chính và thị trường việc làm, nhận thức về khóa học kế toán đầu tiên, năng khiếu, sự quan tâm thực sự trong môn học, số năm học chính quy và nhận thức về nghề kế toán có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn kế toán như là một nghề nghiệp của sinh viên.

Có nhiều yếu tố tác động đến việc lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên nói chung và sinh viên kế toán nói riêng, do đó, tỷ lệ sinh viên vẫn duy trì lựa chọn ban đầu cho tới khi tốt nghiệp hoặc theo đuổi đến hết cuộc đời của mình là câu hỏi không dễ có câu trả lời. Ở Việt Nam làm việc trái ngành là thực trạng không quá mới lạ trong những năm gần đây. Theo thống kê của Trung

tâm hỗ trợ và Cung ứng nhân lực thuộc bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra tại Hội thảo “Hướng nghiệp suốt đời” thì năm 2021 tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp làm đúng ngành nghề đào tạo chỉ 56%, còn 44% là không đúng ngành nghề (Trần Lý, 2022). Nhóm chuyên gia từ Trường Quốc tế thuộc Đại học quốc gia Hà Nội đã dựa trên dữ liệu từ điều tra lao động việc làm của Tổng cục Thống kê các năm 2018, 2019, 2020 đã cho kết quả là tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường làm trái ngành là trên 21,43% và nhiều ngành có tỷ lệ trên 60% (Phạm Kiên, 2024). Mặc dù với các kết quả khác nhau những vẫn cho thấy có một tỷ lệ nhất định sinh viên ra trường làm việc trái ngành. Thực tế này sẽ gây ra lãng phí nguồn lực xã hội và có thể tác động tiêu cực đến nền kinh tế, sự phát triển ổn định của đất nước. Do đó, cần thiết phải tìm ra nguyên nhân hiện tại đang tác động đến các sinh viên theo đuổi lựa chọn ban đầu, nghĩa là làm việc đúng ngành sau khi tốt nghiệp và trên cơ sở đó tìm ra các giải pháp để nâng cao tỷ lệ sinh viên ra trường làm việc đúng ngành là vấn đề cần quan tâm.

Từ các nghiên cứu đi trước cho thấy, có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới đã tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định theo đuổi nghề nghiệp của sinh viên. Tuy nhiên, nghiên cứu này được thực hiện vì một số lý do. *Thứ nhất*, theo tìm hiểu của các tác giả, có rất ít nghiên cứu thực hiện tại Việt Nam liên quan đến ý định theo đuổi nghề nghiệp của sinh viên kế toán sau khi tốt nghiệp. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào tìm hiểu ý định lựa chọn chuyên ngành đại học của sinh viên (Nguyễn Tố Tâm và cộng sự, 2022; Đặng Thu Hà & Đặng Thảo Hiền, 2019; Nguyễn Thị Bích Vân và cộng sự, 2017) hay ý định dự thi chứng chỉ kế toán, kiểm toán (Nguyễn Thúy An và cộng sự, 2022). *Thứ hai*, Việt Nam đang có sự phát triển vượt bậc trong những năm gần đây dẫn đến nhu cầu lớn về nhân sự ngành kế toán, từ đó các trường đại học, chẳng hạn như trường Đại học Tài chính – Marketing (UFM) hàng năm cũng đào tạo một số lượng lớn sinh viên kế toán. Tuy nhiên, số lượng sinh viên kế

toán không còn đam mê với ngành mình đã chọn, dẫn đến bỏ học hoặc sinh viên kế toán ra trường làm việc không đúng ngành học vẫn phổ biến, gây ra sự lãng phí lớn cho xã hội. Do đó, việc tìm ra nguyên nhân thúc đẩy sinh viên theo đuổi ngành nghề mình đã chọn sau khi tốt nghiệp là điều cần thiết. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài có thể đưa đến một số kiến nghị cho nhà trường, các cơ quan chức năng nhằm nâng cao hơn nữa tỷ lệ sinh viên ra trường làm việc đúng ngành.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Lựa chọn nghề nghiệp

Quỹ đạo nghề nghiệp của một người được đánh dấu bằng một quyết định rất quan trọng, đó là sự lựa chọn nghề nghiệp, một quá trình bắt đầu rất sớm trong cuộc đời của cá nhân (Paloş & Drobot, 2010). Safta (2015) lập luận rằng, chọn nghề là một nghi thức chuyển từ tuổi thiếu niên sang tuổi trưởng thành, trong đó những người trẻ tuổi cần thể hiện bản thân để xây dựng cuộc sống tương lai. Nhiều người trẻ gặp khó khăn trong quá trình ra quyết định theo đuổi nghề nghiệp vì có những tình huống mới và căng thẳng cần phải vượt qua (Safta, 2015). Chọn một nghề liên quan đến một quyết định có thể ảnh hưởng đến tương lai của cá nhân mãi mãi, cần phải suy nghĩ về nó, xem xét tất cả các thông tin cần thiết để kết luận về nghề nghiệp nào sẽ theo đuổi. Theo Dalton và cộng sự (2014), sinh viên kế toán thường xuyên bước vào con đường sự nghiệp kế toán và thuế. Ở Việt Nam, sinh viên ngành kế toán ra trường có thể trở thành kế toán viên hoặc kiểm toán viên hoặc làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến kế toán, kiểm toán, thuế. Tuy nhiên, chuyên ngành đại học mà sinh viên chọn không phải lúc nào cũng xác định nghề nghiệp mà sinh viên sẽ theo đuổi trong thị trường việc làm, vì một số người chọn nghề nghiệp khác với chuyên ngành mà họ được học hoặc họ không theo khóa học cho đến khi kết thúc, dẫn đến bỏ học. Theo Byrne và cộng sự (2012), nghề kế toán cần phải có tính cạnh tranh cao so với những ngành

khác trong việc thu hút sinh viên có trình độ, và cách tốt nhất để đạt được điều này là hiểu các yếu tố quyết định sự lựa chọn nghề nghiệp hay ý định theo đuổi nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

2.2. Lý thuyết hành động hợp lý và ý định lựa chọn nghề nghiệp

Lý thuyết hành động hợp lý (TRA) được phát triển bởi Fishbein và Ajzen (1975) cho rằng, hành vi hoặc kết quả của một cá nhân chủ yếu được dẫn dắt bởi ý định. Theo Ajzen (1991), ý định đại diện cho các yếu tố chính ảnh hưởng đến một hành vi và do đó, ý định của một cá nhân tham gia vào một hành vi càng mạnh mẽ, khả năng cá nhân thực hiện hành vi đó càng lớn. Từ quan điểm của TRA, ý định được xác định bởi hai yếu tố quan trọng: thái độ và chuẩn mực chủ quan. Thái độ của một cá nhân phần lớn mô tả khuynh hướng của cá nhân đó trong việc đánh giá một hành vi (dù tích cực hay tiêu cực) được đề cập. Thái độ thường được xác định bởi niềm tin của một người về hậu quả của việc thực hiện hành vi. Mặt khác, chuẩn mực chủ quan đề cập đến áp lực xã hội nhận thức đối với một cá nhân để thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi cụ thể. Do đó, chuẩn mực chủ quan mô tả xu hướng một cá nhân thể hiện một hành vi cụ thể dựa trên ảnh hưởng của các cá nhân hoặc nhóm khác trong cộng đồng mà họ coi là quan trọng.

Lý thuyết hành động hợp lý là lý thuyết chiếm ưu thế nhất được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây (Bekoe và cộng sự, 2018; Tang & Seng, 2016; Jackling và cộng sự, 2012; Law, 2010) để điều tra sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. TRA được sử dụng để mô hình hóa mối quan hệ giữa thái độ và lựa chọn nghề nghiệp. TRA đặc trưng cho hành vi của con người là có chủ ý và hợp lý. Khi sinh viên đưa ra lựa chọn liên quan đến nghề kế toán, niềm tin hành vi và niềm tin vào yếu tố tham khảo rất quan trọng vì họ xác định ý định thực hiện một hành động nhất định (Jackling & Keneley, 2009). Do đó, TRA dự đoán rằng ý định theo

đuổi nghề nghiệp của sinh viên nên liên quan chặt chẽ đến thái độ và chuẩn mực chủ quan của họ đối với nghề nghiệp đó. Thái độ đối với một hành vi được xác định bởi các yếu tố bên ngoài và bên trong (Jackling & Calero, 2006). Các yếu tố bên ngoài bao gồm những thay đổi được nhận thức về uy tín xã hội, cơ hội thị trường và tiềm năng tài chính phát sinh từ một hành vi nhất định. Các yếu tố nội tại liên quan đến sự hài lòng có được từ chính công việc, chẳng hạn như cơ hội được sáng tạo và độc lập, cũng như được thử thách trí tuệ trong công việc hàng ngày (Ali & Syafzah, 2023; Wen và cộng sự, 2018; McDowall và Jackling, 2010; Jackling và Keneley, 2009; Mauldin và cộng sự, 2000). Kế thừa các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu này sẽ xem xét các yếu tố như giá trị nội tại của nghề kế toán, phần thưởng tài chính, công nhận nghề nghiệp, thị trường việc làm ảnh hưởng tới ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Cũng theo TRA, những người ra quyết định có áp lực xã hội khi đưa ra lựa chọn, đặc biệt nếu áp lực này đến từ những người mà họ quan tâm. Họ có nhiều khả năng tuân thủ mong muốn hoặc nguyện vọng của những người mà họ quan tâm. Một số nghiên cứu cho thấy rằng giảng viên, cha mẹ, bạn bè và chuyên gia có ảnh hưởng sâu sắc đến việc sinh viên lựa chọn chuyên ngành hay lựa chọn nghề nghiệp (Jackling & Keneley, 2009; Geiger và Ogilby, 2000; Cohen & Hanno, 1993). Vì các yếu tố cha mẹ, bạn bè, các đối tượng có ảnh hưởng khác đã được thực hiện trong nhiều nghiên cứu trước đây nên trong phạm vi đề tài chỉ tập trung kiểm tra ảnh hưởng của giảng viên tới ý định làm việc đúng ngành của sinh viên kế toán tại UFM.

2.3. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.3.1. Phát triển giả thuyết

Giá trị nội tại

Giá trị nội tại của công việc được mô tả bởi một số yếu tố, bao gồm sự quan tâm thực sự liên quan đến nghề nghiệp, cơ hội sáng tạo của

công việc, sự thú vị của chương trình giảng dạy, thách thức trong công việc và sự năng động của môi trường làm việc. Về thái độ của sinh viên đối với kế toán như một lựa chọn nghề nghiệp, người ta đã lập luận rằng, mức độ quan tâm nội tại cao có tầm quan trọng đáng kể (McDowall & Jackling, 2010). Cụ thể đối với nghề kế toán, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, sinh viên coi mối quan tâm nội tại của họ là rất quan trọng trong quyết định học chuyên ngành kế toán và do đó đảm nhận sự nghiệp trong lĩnh vực này (Budianru, 2021; Bekoe và cộng sự, 2018; Law, 2010; Jackling & Calero, 2006; Tan & Laswad, 2006; Adams và cộng sự, 1994). Đặc biệt, Adams và cộng sự (1994) nhận thấy rằng, sự quan tâm nội tại là một động lực đáng kể cho sinh viên theo đuổi sự nghiệp kế toán. Những phát hiện này được hỗ trợ bởi kết quả của Auyeung và Sands (1997), các tác giả cho rằng, sự quan tâm cá nhân đối với nghề nghiệp kế toán là điều cần thiết trong việc đưa ra lựa chọn chính. Kết luận có thể được rút ra từ những nghiên cứu này là những sinh viên quan tâm đến kế toán có nhiều khả năng theo đuổi nó như một lựa chọn nghề nghiệp. Do đó, giả thuyết đầu tiên của nghiên cứu này được đặt ra là:

Giả thuyết H1: Giá trị nội tại ảnh hưởng tích cực đến ý định làm việc đúng ngành kế toán.

Phần thưởng tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, tiền bạc và quyền lực tác động đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp (Agarwala, 2008). Theo Laksmi và AI Hafis (2019), phần thưởng tài chính hoặc tiền lương là một phần thưởng hữu hình về mặt tài chính. Phần thưởng tài chính được xem xét trong việc lựa chọn nghề nghiệp vì mục đích chính của một người làm việc là để có được phần thưởng tài chính. Theo thuyết nhu cầu của Maslow, cụ thể là nhu cầu sinh lý, trong đó một người cần thức ăn, đồ uống, nhà ở và các nhu cầu khác. Để đáp ứng những nhu cầu sinh lý này, một người cần phải làm việc để kiếm thu nhập và có thể trang trải cho những nhu cầu chính của mình. Phần thưởng tài chính, đặc

biệt là thu nhập tiềm năng đã được xác định là yếu tố có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng đến quyết định của sinh viên đại học theo chuyên ngành hoặc chọn nghề kế toán (Nelson và cộng sự, 2002; Felton và cộng sự, 1994; Cohen & Hanno, 1993; Gul và cộng sự, 1989). Omar và cộng sự (2015) đã điều tra các sinh viên đại học và nhận thấy rằng, mức lương là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất để sinh viên theo đuổi nghề kế toán. Wen và cộng sự (2018) đã khảo sát 163 sinh viên Trung Quốc bậc đại học và sau đại học và nhận thấy rằng, chế độ đãi ngộ là một trong những yếu tố chi phối ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. Dựa vào các tài liệu trên, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2: Phần thưởng tài chính ảnh hưởng tích cực đến ý định làm việc đúng ngành kế toán.

Công nhận nghề nghiệp

Sự công nhận nghề nghiệp là một hình thức đánh giá cao mà một người có được từ người khác. Sự công nhận nghề nghiệp bao gồm một cái gì đó liên quan đến việc công nhận thành tích và thành công của một công việc. Nhu cầu được công nhận và tôn trọng cũng là một nhu cầu chính đáng trong tháp nhu cầu của Maslow ngoài nhu cầu sinh lý. Khi chọn một nghề nghiệp không chỉ nhằm mục đích tìm kiếm kỳ vọng tài chính, mà còn là mong muốn được công nhận thành tích và phát triển bản thân. Uy tín hay sự công nhận của nghề kế toán mang lại đóng một vai trò quan trọng trong quyết định của sinh viên để theo đuổi nghề nghiệp kế toán. Sinh viên nhận thấy nghề kế toán là có uy tín, có tiềm năng thu nhập tốt và cơ hội việc làm thường có động lực lớn hơn để theo đuổi sự nghiệp kế toán (Mauldin và cộng sự, 2000; Tan & Laswad, 2006). Từ các phân tích trên, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

Giả thuyết H3: Công nhận nghề nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định làm việc đúng ngành kế toán.

Thị trường việc làm

Cân nhắc về thị trường việc làm bao gồm việc làm an toàn và sự sẵn có của việc làm hoặc dễ dàng tiếp cận các vị trí tuyển dụng. Hơn nữa, cân nhắc về thị trường lao động liên quan đến việc tiếp cận các công việc mà một người sẽ nhận được trong tương lai. Những công việc có thị trường lao động rộng lớn hơn sẽ được mong muốn hơn những công việc có thị trường lao động nhỏ. Marshall (2003) cho rằng, dựa trên lý thuyết về hành vi có kế hoạch, sinh viên sẽ xem xét dựa trên những điều đã xảy ra trong quá khứ trong việc quyết định xem nghề kế toán có phải là nghề cung cấp thị trường lao động rộng lớn cho họ hay không. Các nghiên cứu trước cho thấy, việc xem xét thị trường lao động thực sự là một trong những yếu tố quyết định để chọn nghề nghiệp kế toán (Laksmi và AI Hafis, 2019; Myburgh, 2005; Gul và cộng sự, 1989; Ahmed và cộng sự, 1997). Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây của Budiandru (2021) lại đưa ra kết quả trái ngược là thị trường lao động không có bất kỳ ảnh hưởng nào đến sự quan tâm của sinh viên kế toán để trở thành kế toán. Nghiên cứu dựa trên nền kinh tế đang phát triển là Việt Nam, hiện đang cần một lượng lớn lao động chất lượng cao trong lĩnh vực kế toán, do đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4: Thị trường việc làm có ảnh hưởng tích cực đến ý định làm việc đúng ngành kế toán.

Giảng viên

Giảng viên được hiểu là những người có kiến thức, kỹ năng liên quan đến lĩnh vực kế toán, cụ thể là những giảng viên dạy chuyên ngành kế toán và cố vấn học tập. Trong quá trình học tập tại trường đại học, sinh viên tiếp xúc nhiều với giảng viên giảng dạy các môn chuyên ngành cũng như các cố vấn học tập của mình. Một cố vấn hoặc cố vấn nghề nghiệp cũng có thể định hình nhận thức của sinh viên về nghề nghiệp kế toán (Marshall, 2003). Tuy nhiên, bằng

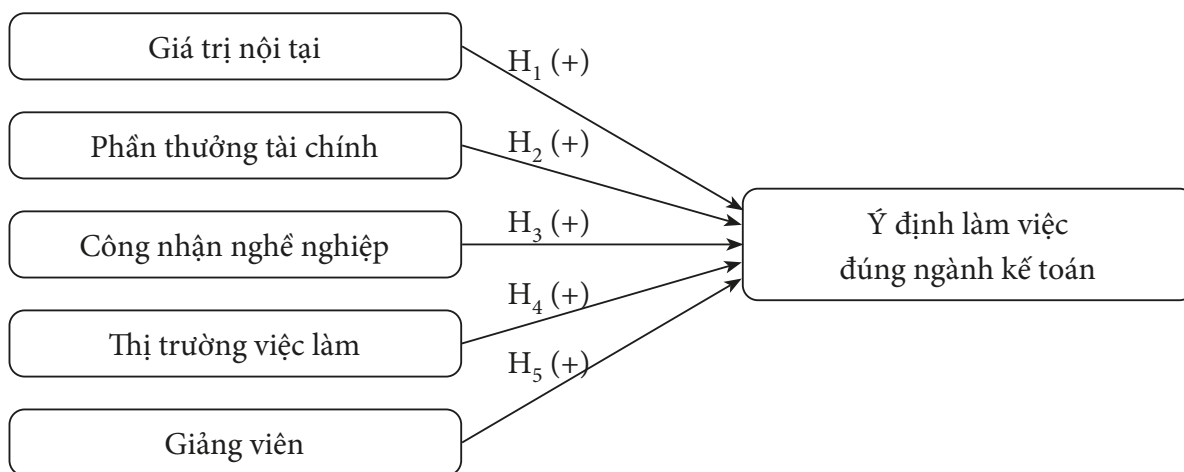
chúng thực nghiệm cho thấy kết quả hỗn hợp. Một số nghiên cứu cho rằng giảng viên hoặc người hướng dẫn không đóng một vai trò quan trọng trong việc lựa chọn chuyên ngành (Tan & Laswad, 2006; Gul và cộng sự, 1989; Cangelosi và cộng sự, 1985). Tuy nhiên, các nghiên cứu khác (Geiger & Ogilby, 2000; Mauldin và cộng sự, 2000; Hermanson & Hermanson, 1995; Paolillo & Estes, 1982) cho rằng, các giảng viên có ảnh hưởng sâu sắc đến quyết định của sinh viên đối với chuyên ngành kế toán. Theo Geiger và Ogilby (2000), các giảng viên đóng một vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến việc theo đuổi nghề nghiệp của sinh viên kế toán. Điều này cho thấy các sinh viên kế toán dựa vào thông tin được cung cấp bởi các giảng viên hoặc những

người là chuyên gia trong lĩnh vực đó trong việc chọn kế toán như là sự nghiệp của họ. Jackling và Calero (2006) cũng cho rằng, vai trò của các nhà giáo dục kế toán rất quan trọng, tác động đến ý định của sinh viên trở thành một kế toán viên chuyên nghiệp. Dựa trên cuộc thảo luận ở trên, nghiên cứu này đưa ra dự đoán như sau:

Giả thuyết H5: Giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến ý định làm việc đúng ngành kế toán.

2.3.2. Mô hình nghiên cứu

Để có thể đạt được mục tiêu đề ra, dựa trên lý thuyết hành động hợp lý và các phân tích ở trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất. Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi trực tuyến thông qua Google docs gửi đến sinh viên khoa kế toán tại trường đại học Tài chính - Marketing với tư cách là người tham gia nghiên cứu. Các nghiên cứu trước đây cho thấy, bảng câu hỏi trực tuyến là một trong những cách tiếp cận tốt nhất để cắt giảm chi phí của một nghiên cứu và song song, nó giúp nhận được thông tin xác thực từ dân số trực tuyến (Demuyakor, 2020). Để thu thập được dữ liệu nghiên cứu,

nhóm tác giả thông qua các cố vấn học tập. Các cố vấn học tập là những giảng viên quản lý lớp và gần gũi với sinh viên nhất. Do đó, một đường link của bảng câu hỏi khảo sát đã được gửi đến tất cả các cố vấn học tập của khoa kế toán để nhờ chuyển đến sinh viên. Dữ liệu được thu thập từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024, kết quả thu được 312 mẫu khảo sát hợp lệ của sinh viên từ năm nhất tới năm cuối.

Kế thừa từ các nghiên cứu đi trước và hiệu chỉnh cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu là sinh viên ở Việt Nam, thang đo cho các biến

quan sát đã được thiết lập (*xem Phụ lục 1 online*). Tất cả các thang đo được đánh giá theo thang điểm Likert năm điểm (1 = hoàn toàn không đồng ý; 2 = không đồng ý; 3 = bình thường; 4 = đồng ý và 5 = hoàn toàn đồng ý). Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0 để xử lý số liệu từ kết quả khảo sát. Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng nhằm đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo, cuối cùng, hệ số R^2 được sử dụng để kiểm tra độ phù hợp mô hình hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thông tin mẫu khảo sát

Sau thời gian 3 tháng thu thập dữ liệu, kết quả thu được 312 bảng câu hỏi hợp lệ (*xem Phụ lục 2 online*). Đặc trưng của sinh viên ngành kế toán là sinh viên nữ chiếm tỷ trọng lớn, do đó, kết quả bảng 2 cho thấy trong tổng số 312 sinh viên tham gia khảo sát có 259 sinh viên nữ, chiếm 83% và 53 sinh viên nam, chiếm 17%. Trong đó, năm nhất 74 sinh viên chiếm 23,7%, năm hai 76 sinh viên chiếm 24,4%, năm ba 125 sinh viên chiếm 40,1% và cuối cùng là 37 sinh viên năm thứ tư, chiếm 11,9%. Sinh viên tham gia khảo sát đang theo học chương trình chuẩn 170 sinh viên (54,4%) và chương trình chất lượng cao (hoặc tích hợp) 142 sinh viên (45,5%). Điểm trung bình tích lũy của sinh viên khảo sát chủ yếu ở nhóm 2 (Từ 2,5 đến cận 3,2) có 183 sinh viên với tỷ trọng 58,7%, tiếp theo là nhóm 3 (Từ 3,2 đến cận 3,6) có 87 sinh viên với tỷ trọng 27,9%, nhóm 1 (Từ 2,0 đến cận 2,5) có 28 sinh viên với tỷ trọng 9,0% và cuối cùng, nhóm sinh viên xuất sắc (Từ 3,6 đến 4,0) có 14 sinh viên, chiếm tỷ trọng 4,5%.

4.2. Đánh giá độ tin cậy và giá trị thang đo

Sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân

tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ, 2013). Kết quả Cronbach's Alpha (*xem Phụ lục 3 online*) cho thấy, các thang đo đều có độ tin cậy Cronbach's Alpha $> 0,8$ và các thang đo trong nhóm có hệ số tương quan biến – tổng $> 0,3$. Như vậy, các thang đo đạt độ tin cậy và đủ điều kiện để tiếp tục kiểm định phân tích nhân tố EFA.

Để phân tích EFA, tất cả 22 thang đo của các biến độc lập được đưa vào 1 lần, với phương pháp trích Principal Components Analysis, phép quay Varimax. Những thang đo có eigenvalues > 1 được giữ lại để phân nhóm, các thang đo có hệ số tải nhân tố $< 0,5$ sẽ được loại bỏ. Kết quả EFA cho thấy chỉ số KMO = 0,906 với mức ý nghĩa sig = 0,000. Giá trị hệ số eigenvalues của các nhân tố đều > 1 và giá trị tổng phương sai trích = 72,447% $> 50\%$, với 22 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 5 nhân tố, như vậy, 5 nhân tố được trích giải thích được 72,447% biến thiên dữ liệu của 22 biến quan sát tham gia vào EFA. Kết quả (*xem Phụ lục 3 online*) cho thấy, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading $> 0,5$ thể hiện các biến quan sát đạt chất lượng, có ý nghĩa thống kê tốt (Hair và cộng sự, 2010).

Tiếp theo phân tích nhân tố EFA cho biến phụ thuộc. Thực hiện tương tự như đối với biến độc lập, kết quả cho thấy chỉ số KMO = 0,701 với mức ý nghĩa sig = 0,000. Một nhân tố được trích tại eigenvalues bằng 2,246 > 1 , nhân tố này giải thích được 74,866% biến thiên của 3 biến quan sát tham gia vào EFA.

Như vậy, tất cả các biến đều đạt độ tin cậy và giá trị để tiếp tục phân tích hồi quy tuyến tính.

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Trước khi phân tích hồi quy, phân tích tương quan Pearson được thực hiện nhằm kiểm tra sự tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 1. Hệ số tương quan giữa các biến

	IV	LM	SN	FR	PR	I
IV	1					
LM	0,518**	1				
SN	0,555**	0,525**	1			
FR	0,567**	0,447**	0,442**	1		
PR	0,496**	0,381**	0,381**	0,542**	1	
I	0,683**	0,615**	0,643**	0,609**	0,515**	1

Ghi chú: Ký hiệu** thể hiện sự tương quan giữa hai biến có ý nghĩa ở mức 1%.

Kết quả bảng 1 cho thấy, sig kiểm định t tương quan Pearson giữa các biến độc lập (IV, LM, SN, FR, PR) và biến phụ thuộc I đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Theo Field (2009), hệ số tương quan $r > 0,5$ thể hiện

giữa các biến độc lập và phụ thuộc có mối tương quan mạnh. Tiếp theo, phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS sẽ được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 2. Kết quả hồi quy tuyến tính

Tên biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số				Tolerance	VIF
IV	0,376	0,068	0,262	5,549	0,000	0,507	1,972
LM	0,271	0,054	0,212	4,976	0,000	0,625	1,599
SN	0,326	0,053	0,267	6,162	0,000	0,605	1,654
FR	0,274	0,067	0,184	4,096	0,000	0,562	1,778
PR	0,138	0,049	0,118	2,818	0,005	0,647	1,545
R ²	0,653						
R ² hiệu chỉnh	0,648						
Hệ số Durbin-Watson	1,800						
Thống kê F (sig)	115,398 (0,000)						

Bảng 5 cho thấy giá trị sig kiểm định F bằng $0,000 < 0,05$, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp. R² hiệu chỉnh 0,648 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 64,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Giá trị Durbin-Watson 1,800 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất. Kết quả hồi quy cho thấy, các biến IV, LM, SN, FR và PR đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc I. Tất cả các giả

thuyết của mô hình đều được chấp nhận. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều nhỏ hơn 2 nên dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2010).

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ các hệ số hồi quy ở bảng 5, ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$I = 0,262IV + 0,212LM + 0,267SN + 0,184FR + 0,118PR + \varepsilon$$

Kết quả phân tích cho thấy, yếu tố giảng viên ($\beta = 0,267$) có tác động mạnh nhất đến ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên. Giảng viên hay cố vấn học tập là những người tiếp xúc nhiều với sinh viên, họ đóng vai trò truyền lửa, thúc đẩy đam mê theo đuổi nghề nghiệp đã chọn và kết quả này cũng phù hợp với Geiger và Ogilby (2000) khi cho rằng, giảng viên khóa học đóng một vai trò quan trọng trong quyết định theo đuổi sự nghiệp kế toán của sinh viên. Yếu tố ảnh hưởng không kém giảng viên là giá trị nội tại của công việc kế toán ($\beta = 0,262$). Yếu tố nội tại không thể tách rời khỏi bản chất của công việc và mang lại sự hài lòng ngay lập tức khi công việc được thực hiện (Sugahara & Boland, 2014). Sự hài lòng trong công việc là thái độ cảm xúc của một người vui vẻ và yêu công việc của mình (Ong & Theseira, 2016). Thái độ này được phản ánh trong tinh thần làm việc, kỷ luật và hiệu suất làm việc (Nolder & Kadous, 2018). Nghề kế toán là một trong những nghề ưu tiên các yếu tố trong giá trị nội tại của công việc (Raza và cộng sự, 2015). Thị trường việc làm ($\beta = 0,212$) sau khi tốt nghiệp cũng là vấn đề đáng quan tâm khi quyết định theo đuổi nghề nghiệp. Kết quả này tương tự như các nghiên cứu của Laksmi và Al Hafis (2019), Myburgh (2005). Phát hiện này chứng minh rằng, sinh viên kế toán nhận thấy sự an toàn công việc và sự sẵn có của việc làm hoặc dễ dàng tiếp cận các vị trí tuyển dụng là yếu tố quyết định trong việc lựa chọn nghề kế toán. Phần thưởng tài chính ($\beta = 0,184$) ảnh hưởng đáng kể tới ý định làm việc đúng ngành của sinh viên. Phát hiện này được hỗ trợ bởi Wen và cộng sự (2018), người đã cho rằng, phần thưởng tài chính là một điểm thu hút lớn đối với nhân viên. Phần thưởng tài chính hợp lý trở thành một nhu cầu cơ bản cho sự hài lòng trong công việc. Kết quả của nghiên cứu này cũng tương tự như các nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Laksmi và Al Hafis (2019), Omar và cộng sự (2015), Nelson và cộng sự (2002) đã phát hiện ra rằng phần thưởng tài chính ảnh hưởng đến sự quan tâm của sinh viên kế toán để trở thành kế toán. Cuối cùng, sự công nhận nghề nghiệp ($\beta = 0,118$) có ảnh hưởng nhưng không đáng kể đến ý định

theo đuổi nghề kế toán, kiểm toán của sinh viên. Sự công nhận nghề nghiệp là một hình thức đánh giá cao mà ai đó đạt được từ người khác. Sự công nhận nghề nghiệp chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến người được công nhận và kết quả này cũng tương tự các nghiên cứu của Laksmi và Al Hafis (2019), Tan và Laswad (2006).

Kết quả hồi quy R^2 hiệu chỉnh = 0,648 đã chỉ ra rằng, các biến độc lập như giảng viên, giá trị nội tại, thị trường việc làm, phần thưởng tài chính và công nhận nghề nghiệp ảnh hưởng 64,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc là ý định làm việc đúng ngành kế toán, còn lại 35,2% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Điều này có thể dễ hiểu vì trên thực tế sẽ có nhiều yếu tố tác động đến ý định của sinh viên mà chúng ta không thể đưa hết vào mô hình nghiên cứu và mỗi địa bàn nghiên cứu khác nhau cũng có thể dẫn đến kết quả tác động khác nhau.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã đạt được các mục tiêu đề ra là đánh giá được tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên kế toán tại Trường đại học Tài chính – Marketing. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, 5 yếu tố gồm giảng viên, giá trị nội tại, thị trường việc làm, phần thưởng tài chính, công nhận nghề nghiệp cùng tác động đến ý định làm việc đúng ngành của sinh viên. Các yếu tố này đã ảnh hưởng 64,8% đến ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên khoa kế toán sau khi tốt nghiệp. Các nghiên cứu về ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên chưa được thực hiện nhiều ở Việt Nam cũng như tại trường Đại học Tài chính - Marketing. Do đó, kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào việc phát triển và hoàn thiện mô hình lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng sẽ là nguồn tham khảo có giá trị về ý định theo đuổi nghề nghiệp. Hơn nữa,

những phát hiện của nghiên cứu sẽ hữu ích cho cơ quan quản lý và các nhà giáo dục trong việc đưa ra các giải pháp hữu ích nhằm thu hút, duy trì nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao cho nền kinh tế.

5.2. Một số hàm ý quản trị

Đối với giảng viên

Giảng viên gồm giảng viên giảng dạy và các cố vấn học tập có ảnh hưởng lớn đến ý định làm việc đúng ngành của sinh viên kế toán. Nhà trường cần nâng cao chất lượng giảng viên và cố vấn học tập bằng cách tuyển dụng các chuyên gia có kinh nghiệm thực tế trong ngành kế toán và kiểm toán. Tổ chức các chương trình cố vấn nghề nghiệp, trong đó giảng viên và cố vấn sẽ hướng dẫn, tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong việc định hướng nghề nghiệp. Các hoạt động này giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề và xây dựng lộ trình phát triển cá nhân một cách hiệu quả.

Đối với giá trị nội tại

Giá trị nội tại của chính nghề kế toán, kiểm toán ảnh hưởng tới quyết định theo đuổi nghề nghiệp mà sinh viên đã chọn. Do đó, Nhà trường cần phát triển chương trình giảng dạy thú vị và sáng tạo, kết hợp các tình huống thực tế, dự án nhóm và bài tập thực hành. Tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và các dự án thực tế để nâng cao sự hứng thú và sáng tạo. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa và câu lạc bộ chuyên ngành giúp sinh viên khám phá và phát triển kỹ năng mềm, từ đó tăng cường giá trị nội tại và động lực làm việc đúng ngành kế toán.

Đối với thị trường việc làm

Nhà trường và cơ quan chức năng cần tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tổ chức các ngày hội việc làm, hội thảo nghề nghiệp, và các chương trình thực tập có lương giúp sinh viên tiếp cận trực tiếp với nhà tuyển dụng và môi trường làm việc thực tế. Các

chính sách hỗ trợ việc làm cho sinh viên mới tốt nghiệp cần được đẩy mạnh để đảm bảo họ có cơ hội làm việc đúng ngành sau khi ra trường.

Đối với phần thưởng tài chính

Phần thưởng tài chính hay các khoản lương, thưởng, các khoản thu nhập có được khi làm việc đúng ngành kế toán ảnh hưởng tới ý định theo đuổi nghề nghiệp của sinh viên. Do đó, nhà trường nên hợp tác với các doanh nghiệp và các cơ quan liên quan để đảm bảo mức lương khởi điểm cho sinh viên kế toán phù hợp với thị trường, có khả năng cạnh tranh. Đồng thời cần tư vấn, hỗ trợ sinh viên chuẩn bị các kỹ năng, các chứng chỉ cần thiết liên quan đến nghề kế toán nhằm đảm bảo cho sinh viên đầy đủ kiến thức, kỹ năng để tham gia vào thị trường lao động cạnh tranh và nhận được mức thu nhập xứng đáng. Những điều này có thể thúc đẩy sinh viên cảm thấy yên tâm và có động lực theo đuổi nghề kế toán.

Đối với công nhận nghề nghiệp

Nhà trường có thể kết hợp với các tổ chức nghề nghiệp kế toán như Hiệp hội Kế toán, ACCA, CPA tăng cường các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao hình ảnh và uy tín của nghề kế toán, không chỉ trong mắt sinh viên mà còn đối với xã hội. Việc này có thể bao gồm các hoạt động truyền thông xã hội, bài viết, và các video giới thiệu về những thành công của các kế toán viên, kiểm toán viên nổi bật. Hay hợp tác để cung cấp các chương trình đào tạo, cấp chứng chỉ, và công nhận thành tích cho sinh viên. Những chứng nhận này sẽ giúp sinh viên cảm thấy tự hào và được công nhận trong lĩnh vực họ đang theo đuổi.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu có một số đóng góp trong việc tìm ra các yếu tố tác động đến ý định làm việc đúng ngành kế toán của sinh viên, tuy nhiên, nghiên cứu cũng tồn tại một số hạn chế như: (1) phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào sinh viên tại Trường Đại học Tài chính -

Marketing, mà chưa mở rộng ra toàn địa bàn TPHCM hoặc cả nước; (2) nghiên cứu chỉ tìm hiểu ý định làm việc đúng ngành kế toán mà chưa khám phá các ngành nghề khác; và (3) nghiên cứu chỉ tập trung vào 5 yếu tố, nhưng

thực tế có thể có nhiều yếu tố khác chưa được xem xét. Những hạn chế này cũng là gợi ý cho những nghiên cứu khác có thể tiếp tục thực hiện trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Adams, S. J., Pryor, L. J., & Adams, S. L. (1994). Attraction and retention of high-aptitude students in accounting: An exploratory longitudinal study. *Issues in accounting Education*, 9(1), 45. https://openurl.ebsco.com/EPDB%3Agcd%3A10%3A14638106/detailv2?sid=ebsco%3Aplink%3Ascholar&id=ebsco%3Agcd%3A9605235148&crl=c&link_origin=scholar.google.com
- Agarwala, T. (2008). Factors influencing career choice of management students in India. *Career Development International*, 13(4), 362-376. <https://doi.org/10.1108/13620430810880844>
- Ahmed, K., Alam, K. F., & Alam, M. (1997). An empirical study of factors affecting accounting students' career choice in New Zealand. *Accounting Education*, 6(4), 325-335. <https://doi.org/10.1080/096392897331398>
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Ali, F., & Syafzah, K. (2023). Analysis of factors influencing accounting students' perception of student interest in become public accountants. *Realible Accounting Journal*, 3(1), 53-62. <https://doi.org/10.36352/raj.v3i1.530>
- Auyeung, P., & Sands, J. (1997). Factors influencing accounting students' career choice: a cross-cultural validation study. *Accounting Education*, 6(1), 13-23. <https://doi.org/10.1080/096392897331596>
- Baskerville, R. F., & Hay, D. (2010). The impact of globalization on professional accounting firms: Evidence from New Zealand. *Accounting History*, 15(3), 285-308. <https://doi.org/10.1177/1032373210367669>
- Batool, S. S., & Ghayas, S. (2020). Process of career identity formation among adolescents: components and factors. *Heliyon*, 6(9). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04905>
- Bekoe, R. A., Owusu, G. M. Y., Ofori, C. G., Essel-Anderson, A., & Welbeck, E. E. (2018). Attitudes towards accounting and intention to major in accounting: a logistic regression analysis. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 8(4), 459-475. <https://doi.org/10.1108/JAEE-01-2018-0006>
- Budiandru, B. (2021). Factors affecting motivation for career selection of public accountants. *AKRUAL: Jurnal Akuntansi*, 12(2), 204-216. <https://doi.org/10.26740/jaj.v12n2.p204-216>
- Byrne, M., Willis, P., & Burke, J. (2012). Influences on school leavers' career decisions – Implications for the accounting profession. *The International Journal of Management Education*, 10(2), 101-111. <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2012.03.005>
- Cangelosi, J. S., Condie, F. A., & Luthy, D. H. (1985). The influence of introductory accounting courses on career choices. *Delta Pi Epsilon Journal*, 27(1), 60. <https://www.proquest.com/openview/4e2aeb9de10fc2f87eff876a0fa2607b/1?pq-origsite=gscholar&cbl=1817376>
- Cohen, J., & Hanno, D. M. (1993). An analysis of underlying constructs affecting the choice of accounting as a major. *Issues in accounting Education*, 8(2), 219-238.
- Dalton, D., Buchheit, S., & McMillan, J. J. (2014). Audit and tax career paths in public accounting: An analysis of student and professional perceptions. *Accounting Horizons*, 28(2), 213-231. <https://doi.org/10.2308/acch-50665>
- Demuyakor, J. (2020). Coronavirus (COVID-19) and online learning in higher institutions of education: A survey of the perceptions of Ghanaian international students in China. *Online Journal of Communication and Media Technologies*, 10(3). <https://doi.org/10.29333/ojcm/8286>

- Đặng Thu Hà & Đặng Thảo Hiền (2019). Nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn chuyên ngành kế toán của người học. *Tài liệu trong hội thảo quốc gia: Nghiên cứu và đào tạo kế toán, kiểm toán: “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Những vấn đề đặt ra với nội dung và chương trình đào tạo ngành kế toán, kiểm toán”*, 123-133.
- Enget, K., Garcia, J. L., & Webinger, M. (2020). Majoring in accounting: Effects of gender, difficulty, career opportunities, and the impostor phenomenon on student choice. *Journal of Accounting Education*, 53. <https://doi.org/10.1016/j.jaccedu.2020.100693>
- Felton, S., Buhr, N., & Northey, M. (1994). Factors Influencing the business student's choice of a career in chartered accountancy. *Issues in Accounting education*, 9(1). <https://eds.p.ebscohost.com/eds/detail/detail?vid=0&sid=0749ad9d-71aa-48f7-ae78-b0a5f93e7e00%40redis&bdata=JkF1dGhUeXB1PWlwLHNzbyZzaXRlPWVkcylsaXZl#AN=9605235154&db=bsu>
- Field, A. (2009). Logistic regression. *Discovering statistics using SPSS* (pp. 264-315). SAGE.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Addison-Wesley. https://www.researchgate.net/publication/233897090_Belief_attitude_intention_and_behaviour_An_introduction_to_theory_and_research
- Garkaz, M., Banimahd, B., & Esmaeili, H. (2011). Factors affecting accounting students' performance: The case of students at the Islamic Azad University. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 29, 122-128. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2011.11.216>
- Geiger, M. A., & Ogilby, S. M. (2000). The first course in accounting: students' perceptions and their effect on the decision to major in accounting. *Journal of Accounting Education*, 18(2), 63-78. [https://doi.org/10.1016/S0748-5751\(00\)00011-7](https://doi.org/10.1016/S0748-5751(00)00011-7)
- Gul, F. A., Andrew, B. H., Leong, S. C., & Ismail, Z. (1989). Factors influencing choice of discipline of study—Accountancy, engineering, law and medicine. *Accounting & Finance*, 29(2), 93-101. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.1989.tb00105.x>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2010). *Multivariate data analysis (6th ed.)*. Prentice-Hall. https://scholar.google.com.vn/citations?view_op=view_citation&hl=vi&user=jMVuQpsAAAAJ&cstart=300&pagesize=100&sortby=pubdate&citation_for_view=jMVuQpsAAAAJ:xqRIItQsuMMC
- Hermanson, D. R., Hermanson, R. H., & Ivancevich, S. H. (1995). Are America's top business students steering clear of accounting. *Ohio CPA Journal*, 54(2), 26. <https://digitalcommons.kennesaw.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2495&context=facpubs>
- Heyneman, S. P., & Lee, B. (2016). International organizations and the future of education assistance. *International Journal of Educational Development*, 48, 9-22. <https://doi.org/10.1016/j.ijedu-dev.2015.11.009>
- Hiebl, M. R. W. (2018). Management accounting as a political resource for enabling embedded agency. *Management Accounting Research*, 38, 22-38. <https://doi.org/10.1016/j.mar.2017.03.003>
- Hopper, T., Lassou, P., & Soobaroyen, T. (2017). Globalisation, accounting and developing countries. *Critical Perspectives on Accounting*, 43, 125-148. <https://doi.org/10.1016/j.cpa.2016.06.003>
- Inceoglu, I., Selenko, E., McDowall, A., & Schlachter, S. (2019). (How) Do work placements work? Scrutinizing the quantitative evidence for a theory-driven future research agenda. *Journal of Vocational Behavior*, 110, 317-337. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.09.002>
- Inegbedion, H., Inegbedion, E., Peter, A., & Harry, L. (2020). Perception of workload balance and employee job satisfaction in work organisations. *Heliyon*, 6(1), 1-9. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e03160>
- Jackling, B., de Lange, P., Phillips, J., & Sewell, J. (2012). Attitudes towards accounting: Differences between Australian and international students. *Accounting Research Journal*, 25(2), 113-130. <https://doi.org/10.1108/10309611211287305>

- Jackling, B., & Calero, C. (2006). Influences on undergraduate students' intentions to become qualified accountants: Evidence from Australia. *Accounting Education*, 15(4), 419-438. <https://doi.org/10.1080/09639280601011115>
- Jackling, B., & Keneley, M. (2009). Influences on the supply of accounting graduates in Australia: a focus on international students. *Accounting & Finance*, 49(1), 141-159. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2008.00273.x>
- Kong, Y., Nima NGAPEY, J. D., & Qalati, S. A. (2020). Effects of financial rewards, parents and peers, and benefits and costs on choosing accounting career: A global perspective. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(11), 157-167. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no11.157>
- Kossek, E. E., & Ollier-Malaterre, A. (2020). Desperately seeking sustainable careers: Redesigning professional jobs for the collaborative crafting of reduced-load work. *Journal of Vocational Behavior*, 117. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2019.06.003>
- Laksmi, A. C., & Al Hafis, S. I. (2019). The influence of accounting students' perception of public accounting profession: A study from Indonesia. *Journal of Contemporary Accounting*, 1(1), 47-63. <https://doi.org/10.20885/jca.vol1.iss1.art5>
- Law, P. K. (2010). A theory of reasoned action model of accounting students' career choice in public accounting practices in the post-Enron. *Journal of Applied Accounting Research*, 11(1), 58-73. <https://doi.org/10.1108/09675421011050036>
- Marshall, R. A. (2003). Calling on tomorrow's professionals. *Chartered Accountants Journal*, 82(1), 4-9.
- Mauldin, S., Crain, J. L., & Mounce, P. H. (2000). The accounting principles instructor's influence on students' decision to major in accounting. *Journal of Education for Business*, 75(3), 142-148. <https://doi.org/10.1080/08832320009599005>
- McDowall, T., & Jackling, B. (2010). Attitudes towards the accounting profession: an Australian perspective. *Asian Review of Accounting*, 18(1), 30-49. <https://doi.org/10.1108/13217341011045999>
- Myburgh, J. E. (2005). An empirical analysis of career choice factors that influence first-year accounting students at the University of Pretoria: a cross-racial study. *Meditari Accountancy Research*, 13(2), 35-48. <https://journals.co.za/doi/pdf/10.10520/EJC72503>
- Nelson, I. T., Vondryk, V. P., Quirin, J. J., & Allen, R. D. (2002). No, the sky is not falling: Evidence of accounting student characteristics at FSA schools, 1995-2000. *Issues in Accounting Education*, 17(3), 269-287. <https://doi.org/10.2308/iace.2002.17.3.269>
- Nguyễn Đình Thọ (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
- Nguyễn Tố Tâm, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Đỗ Thị Lan & Lê Thị Thùy Trang (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học ngành kế toán – kiểm toán của sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, 13, 186-190. <https://sti.vista.gov.vn/tw/Pages/tai-lieu-khcn.aspx?ItemID=345564>
- Nguyễn Thị Bích Vân, Nguyễn Thị Thu Vân & Lưu Chí Danh (2017). Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn học ngành kế toán ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 240, 72-82. [https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2017/So%20240\(II\)/375783.pdf](https://ktpt.neu.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2017/So%20240(II)/375783.pdf)
- Nguyễn Thúy An, Lê Phước Hương & Huỳnh Nhật Phương (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định dự thi chứng chỉ Kế toán viên và Kiểm toán viên – Nghiên cứu thực nghiệm tại Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(3), 121-134. <https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.2.1803.2022>
- Nolder, C. J., & Kadous, K. (2018). Grounding the professional skepticism construct in mindset and attitude theory: A way forward. *Accounting, Organizations and Society*, 67, 1-14. <https://doi.org/10.1016/j.aos.2018.03.010>
- Obob, C. S., & Ajibolade, S. O. (2017). Strategic management accounting and decision making: A survey of the Nigerian Banks. *Future Business Journal*, 3(2), 19-137. <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2017.05.004>

- Odia, J. O., & Ogiedu, K. O. (2013). Factors affecting the study of accounting in Nigerian Universities. *Journal of Educational and Social Research*, 3(3), 89. <http://doi.org/10.5901/jesr.2013.v4n3p89>
- Omar, M. K., Zakaria, A., Ismail, S., Sin, J. S. L., & Selvakumar, V. (2015). Job selection preferences of accounting students in Malaysian private universities. *Procedia Economics and Finance*, 31, 91-100. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(15\)01135-1](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(15)01135-1)
- Ong, Q., & Theseira, W. (2016). Does choosing jobs based on income risk lead to higher job satisfaction in the long run? Evidence from the natural experiment of German reunification. *Journal of Behavioral and Experimental Economics*, 65, 95-108. <https://doi.org/10.1016/j.socec.2016.08.003>
- Paloş, R., & Drobot, L. (2010). The impact of family influence on the career choice of adolescents. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 2(2), 3407-3411. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2010.03.524>
- Paolillo, J. G., & Estes, R. W. (1982). An empirical analysis of career choice factors among accountants, attorneys, engineers, and physicians. *The Accounting Review*, 57(4), 785-793. <http://www.jstor.org/stable/247413>
- Phạm Kiên (2024). Khoảng trống hướng nghiệp. *Báo Quân đội nhân dân*. <https://www.qdnd.vn/cung-ban-luan/khoang-trong-huong-nghiep-781373>
- Raza, M. Y., Akhtar, M. W., Husnain, M., & Akhtar, M. S. (2015). The impact of intrinsic motivation on employee's job satisfaction. *Management and Organizational Studies*, 2(3), 80-88. <http://dx.doi.org/10.5430/mos.v2n3p80>
- Safta, C. G. (2015). Career decisions – A test of courage, responsibility and self-confidence in teenagers. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 203, 341-347. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.08.305>
- Sugahara, S., & Boland, G. (2014). How accounting students define success, and the factors affecting their success and failure, while studying in The Accounting Schools of Japan. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 141, 64-69. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.05.012>
- Sullivan, S. E., & Al Ariss, A. (2021). Making sense of different perspectives on career transitions: A review and agenda for future research. *Human Resource Management Review*, 31(1). <https://doi.org/10.1016/j.hrmr.2019.100727>
- Tan, L. M., & Laswad, F. (2006). Students' beliefs, attitudes and intentions to major in accounting. *Accounting Education*, 15(2), 167-187. <https://doi.org/10.1080/09639280600787194>
- Tang, L. C., & Seng, C. (2016). Factors influence students' choice of accounting major in Cambodian universities. *Asian Review of Accounting*, 24(2). <https://doi.org/10.1108/ARA-04-2014-0049>
- Trần Lý (2022). Có 56% sinh viên tốt nghiệp làm việc đúng chuyên ngành đào tạo. *Báo Giáo dục Việt Nam*. <https://giaoduc.net.vn/co-56-sinh-vien-tot-nghiep-lam-viec-dung-chuyen-nganh-dao-cao-post230229.gd>
- Wen, L., Yang, H. (C.), Bu, D., Diers, L., & Wang, H. (2018). Public accounting vs private accounting, career choice of accounting students in China. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 8(1), 124-140. <https://doi.org/10.1108/JAEE-09-2016-0080>